

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	12.5%	56.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	-2.57
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

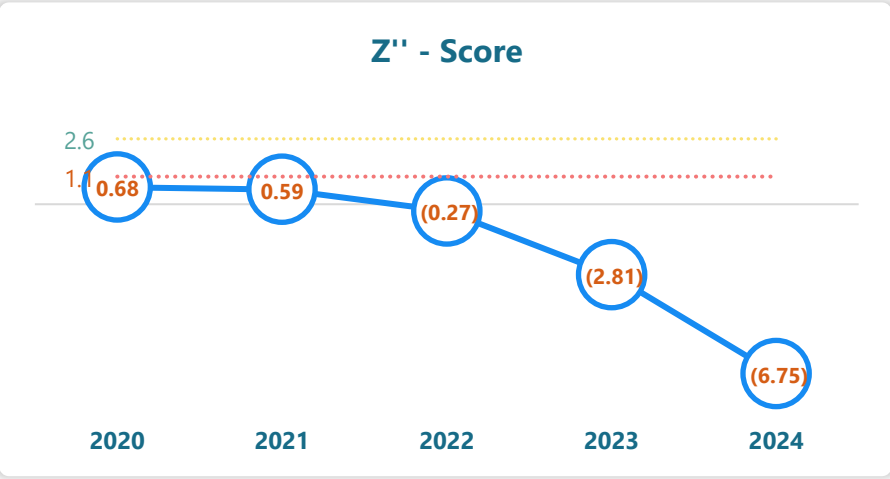
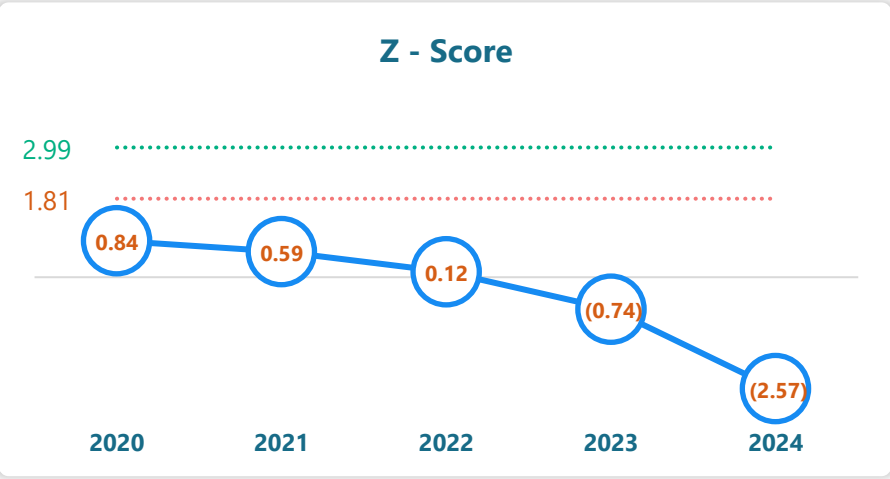
Hệ số nguy cơ phá sản	-6.75
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	41.0	▼ 39.2
	tỷ VNĐ	▼ 48.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	-180	▼ 77.0
	tỷ VNĐ	▼ 75.8%

ROE	2024	+/- YoY
	149%	▲ 656%

ROA	2024	+/- YoY
	-43.0%	▼ 23.9%



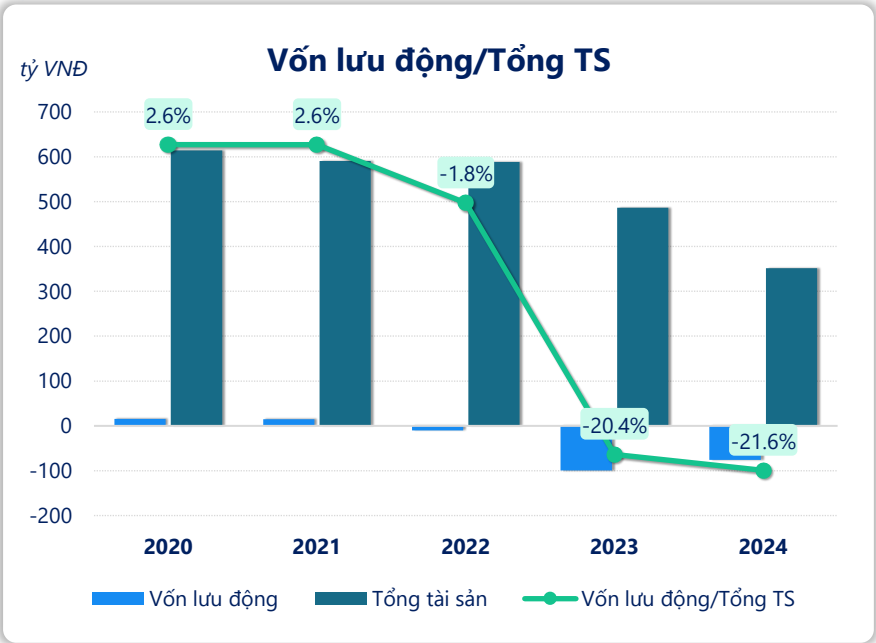
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **-2.57 < 1.81**, cho thấy **L62** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-6.75 < 1.1**, cho thấy **L62** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **L62** ghi nhận doanh thu thuần **40.96** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-180.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 48.9%** và **giảm 75.8%** so với năm trước.

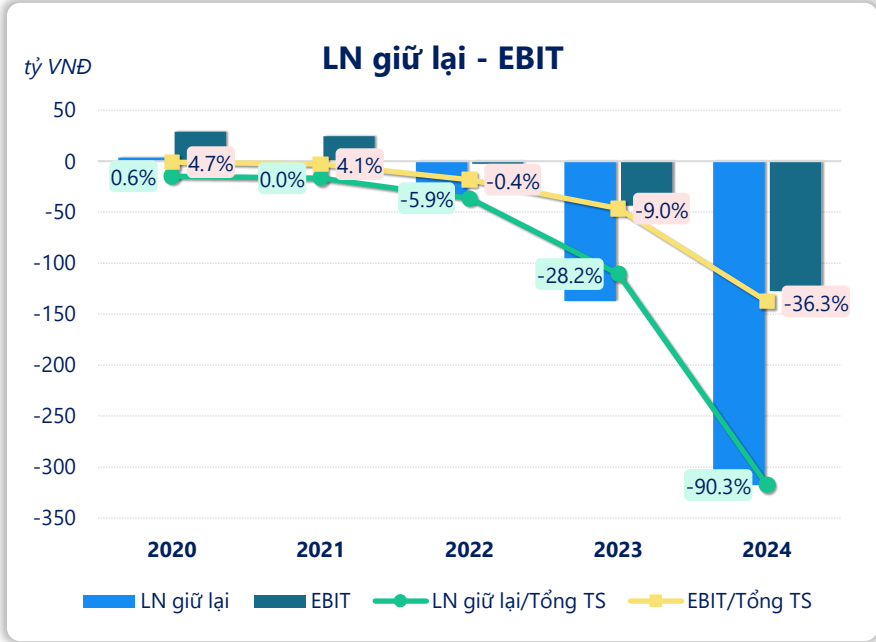
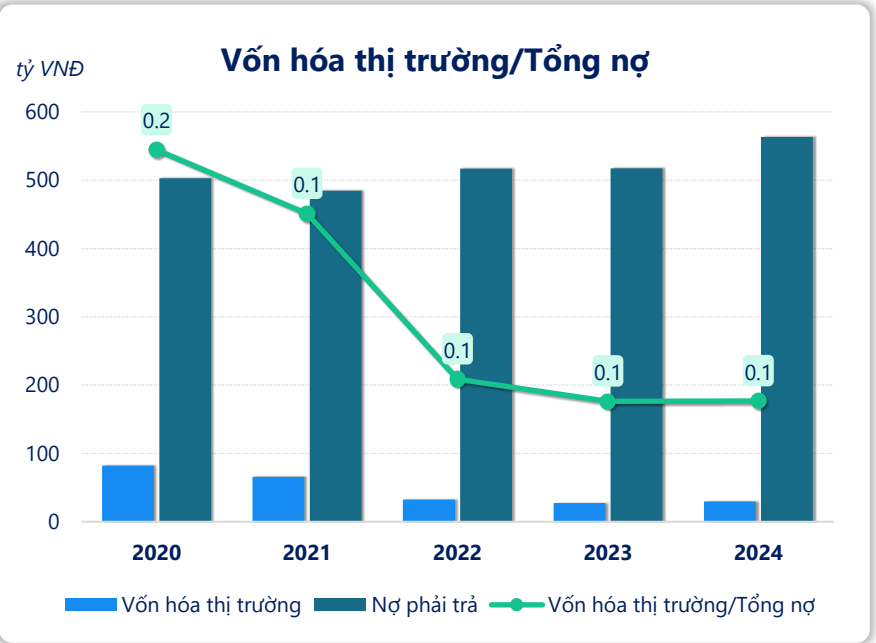
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 149% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Lilama 69-2 (UPCOM: L62)

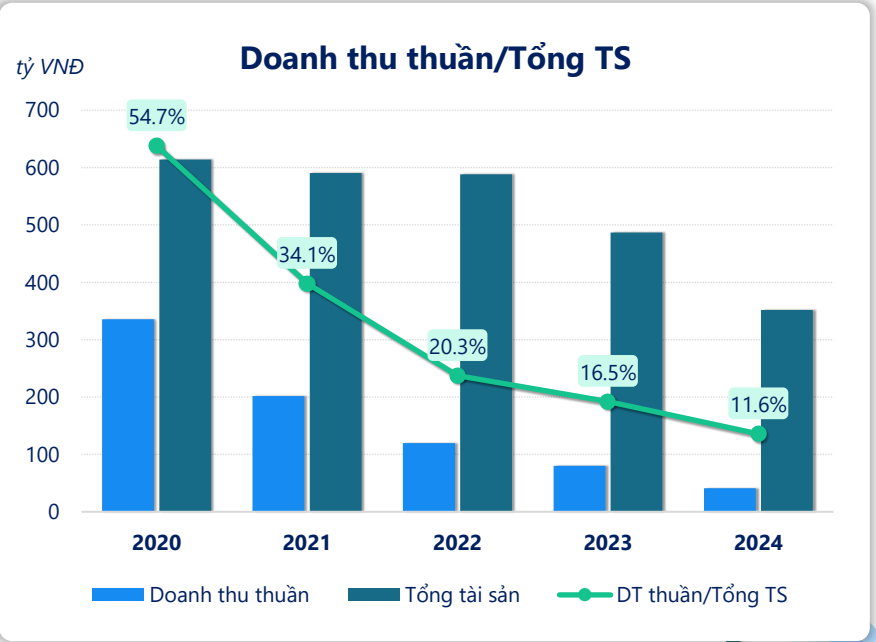


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.05 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	352	486	-27.7%
Tài sản ngắn hạn	292	417	-30.1%
Tiền và tương đương tiền	10.7	1.11	870%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	137	195	-29.7%
Hàng tồn kho	144	221	-34.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.03	-57.9%
Tài sản dài hạn	60.2	69.4	-13.3%
Phải thu dài hạn	1.17	2.13	-44.9%
Tài sản cố định	54.6	62.7	-13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.45	4.57	-2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	563	518	8.8%
Nợ ngắn hạn	368	517	-28.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.7	263	-71.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.7	69.8	-27.3%
Nợ dài hạn	196	1.05	18478%
Vay và nợ thuê dài hạn	196	1.05	18478%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-211	-31.1	-580%
Vốn chủ sở hữu	-211	-31.1	-580%
Vốn điều lệ	83.0	83.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	336	201	120	80.2	41.0
Giá vốn hàng bán	291	170	83.0	78.3	105
Lợi nhuận gộp	44.6	31.2	36.7	1.95	-64.4
Doanh thu HĐTC	0.06	0.03	0.53	0.46	0.06
Chi phí TC	28.1	27.7	31.8	58.4	53.7
Chi phí lãi vay	28.1	27.5	31.8	58.3	52.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.0	9.46	24.9	17.3	39.0
LN thuần từ HĐKD	0.56	-5.99	-19.5	-73.3	-157
Lợi nhuận khác	0.30	2.91	-14.9	-28.6	-23.2
LN trước thuế	0.85	-3.08	-34.4	-102	-180
Lợi nhuận sau thuế	0.65	-3.08	-34.6	-103	-180
LNST của CĐ cty mẹ	0.63	-3.08	-34.6	-103	-180

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.4	-29.3	31.2	-7.97	1.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.38	1.68	0.02	-0.12	1.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.56	20.7	-29.0	6.09	7.14
Tiền đầu kỳ	3.82	7.80	0.82	3.11	1.11
Lưu chuyển tiền thuần	4.51	-6.97	2.30	-2.01	9.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	8.33	0.82	3.11	1.11	10.7